FLYERS ENGLISH

Từ vựng A2 Flyers: Sức khỏe

5 từ chủ đề sức khỏe mới ở cấp độ Cambridge A2 Flyers, kèm 17 từ ở các cấp độ trước mà con vẫn cần. Mỗi từ có nghĩa dễ hiểu và một câu ví dụ.

Cách dùng danh sách này

1. Mỗi ngày học một chủ đề. Mười đến mười lăm phút là đủ.
2. Cùng con đọc to từ, nghĩa và câu ví dụ.
3. Đánh dấu vào ô khi con nói được từ và đặt được câu với từ đó.

Sức khỏe · A2 Flyers 5 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **bandage** *noun*	A strip of cloth to cover and protect a cut or wound.	*I fell and hurt my knee, but Mum put a bandage on it.*
☐ **cut** *verb*	To use something sharp, like scissors or a knife, to divide or separate something.	*I use scissors to cut paper for my art project.*
☐ **fall over** *verb*	To fall down to the ground by accident.	*He ran too fast and fell over.*
☐ **medicine** *noun*	Something you take to feel better when you are sick.	*I had a bad cough, so I took some medicine.*
☐ **x-ray** *noun*	A special picture that shows your bones inside your body.	*I broke my arm, so the doctor took an x-ray.*

Cần ôn thêm: từ vựng A1 Movers 17 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **cold** *adjective, noun*	Something that is not hot or warm.	*I feel cold, so I need a jacket.*
☐ **cough** *noun*	To push air out of your mouth because you are sick.	*I had a bad cough last week.*
☐ **cry** *verb*	To make tears because you are sad or hurt.	*I cry when I watch sad movies.*
☐ **dentist** *noun*	A person who helps you take care of your teeth.	*My mum takes me to the dentist every year.*
☐ **doctor** *noun*	A person who helps sick people.	*I go to the doctor when I am sick.*
☐ **earache** *noun*	Your ear hurts.	*I have an earache so I can't swim.*
☐ **fine** *adjective, exclamation*	It is good.	*I am fine, thank you!*
☐ **headache** *noun*	It's a pain in your head.	*I have a bad headache after school.*
☐ **hospital** *noun*	It is a place where sick people go to get better.	*My dad went to the hospital to see his friend.*
☐ **ill** *adjective*	Not healthy or feeling bad.	*She is ill so she is at home.*
☐ **matter** *noun*	It is a thing you can touch or see.	*Dirt and rocks are kinds of matter.*

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **nurse** *noun*	A nurse helps sick people.	*The nurse gave me a sticker.*
☐ **sick** *adjective*	Not feeling well or healthy.	*I am sick, so I can't go to school.*
☐ **stomach-ache** *noun*	A pain in your tummy.	*I have a stomach-ache after eating too much cake.*
☐ **temperature** *noun*	It tells you how hot or cold something is.	*The temperature outside is very cold today.*
☐ **tired** *adjective*	You want to sleep.	*I am tired after school.*
☐ **toothache** *noun*	It is a pain in your tooth.	*I have a toothache, so I will see a dentist.*

Nghe phát âm và chơi với các từ này

Danh sách này có hình, âm thanh và trò chơi miễn phí trên FlyersEnglish. Mở trang bên dưới trên điện thoại, máy tính bảng hoặc máy tính.

flyersenglish.com/vi/wordlist/flyers/health

Bám sát danh sách từ vựng chính thức của Cambridge English Young Learners. Nghĩa và câu ví dụ do FlyersEnglish biên soạn. FlyersEnglish không liên kết với Cambridge và không được Cambridge bảo trợ.